

MẪU SỐ 1

UBND TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số: 3943/BGDĐT-GDDH ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| TT | Mã ngành | Tên ngành đào tạo | Số SVTN | | Số SV phản hồi | | Tình hình việc làm | | | | | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp | Khu vực làm việc | | | | Nơi làm việc (Tỉnh/TP) |
|-----|----------|----------------------|---------|-----|----------------|-----|--------------------|-----------------------------|-----------------------------------|--------------|------------------|---|---|------------------|-----------------|-----------------|----------------------|---|
| | | | Tổng số | Nữ | Tổng số | Nữ | Có việc làm | | | Tiếp tục học | Chưa có việc làm | | | Khu vực nhà nước | Khu vực tư nhân | Tự tạo việc làm | Có yếu tố nước ngoài | |
| | | | | | | | Đúng ngành đào tạo | Liên quan đến ngành đào tạo | Không liên quan đến ngành đào tạo | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) |
| 1 | 7510103 | CN Kỹ thuật Xây dựng | 47 | 1 | 35 | 1 | 27 | 1 | (10) | 0 | 2 | 51.4% | 38.3% | 0 | 31 | 1 | 1 | Tiền Giang: 15 Tp HCM: 14 Long An: 2 |
| 2 | 7480201 | Công nghệ thông tin | 43 | 20 | 18 | 8 | 7 | 4 | 5 | 0 | 2 | 88.9% | 37.2% | 4 | 12 | 0 | 0 | Tiền Giang: 16 Tp HCM: 1 |
| 3 | 7540101 | Công nghệ thực phẩm | 89 | 59 | 80 | 50 | 39 | 7 | 29 | 0 | 5 | 93.8% | 84.3% | 6 | 58 | 1 | 10 | Tiền Giang: 51 Tp HCM: 01 Bến Tre: 05 Đồng Nai: 02 |
| 4 | 7620110 | Khoa học cây trồng | 54 | 30 | 39 | 21 | 16 | 11 | 10 | 0 | 2 | 94.9% | 68.5% | 7 | 26 | 0 | 4 | Tiền Giang: 21 Tp HCM: 01 Long An: 06 Bến Tre: 03 An Giang: 01 Vĩnh Long: 02 Vũng tàu: 01 |
| 5 | 7420201 | Công nghệ sinh học | 63 | 40 | 20 | 10 | 6 | 5 | 4 | 1 | 1 | 80.0% | 25.4% | 2 | 16 | 0 | 0 | |

| TT | Mã ngành | Tên ngành đào tạo | Số SVTN | | Số SV phản hồi | | Tình hình việc làm | | | | | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp | Khu vực làm việc | | | | Nơi làm việc (Tỉnh/TP) |
|----|----------|---------------------|---------|----|----------------|----|--------------------|-----------------------------|-----------------------------------|--------------|------------------|---|---|------------------|-----------------|-----------------|----------------------|---|
| | | | Tổng số | Nữ | Tổng số | Nữ | Có việc làm | | | Tiếp tục học | Chưa có việc làm | | | Khu vực nhà nước | Khu vực tư nhân | Tự tạo việc làm | Có yếu tố nước ngoài | |
| | | | | | | | Đúng ngành đào tạo | Liên quan đến ngành đào tạo | Không liên quan đến ngành đào tạo | | | | | | | | | |
| 6 | 7620301 | Nuôi trồng thủy sản | 24 | 11 | 16 | 9 | 7 | 4 | 3 | 0 | 2 | 87.5% | 58.3% | 0 | 11 | 0 | 3 | Tiền Giang: 09 Bến Tre: 02 Long An: 01 Vĩnh Long: 01 Đồng Nai: 01 |
| 7 | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 77 | 58 | 65 | 48 | 29 | 23 | 9 | 0 | 2 | 93.8% | 79.2% | 6 | 51 | 1 | 5 | Tiền Giang: 56 Tp HCM: 01 Bến Tre: 04 Long An: 01 Vĩnh Long: 01 |
| 8 | 7340301 | Kế toán | 105 | 93 | 103 | 83 | 63 | 25 | 12 | 1 | 2 | 98.1% | 96.2% | 8 | 89 | 0 | 2 | Tiền Giang: 82 Tp HCM: 09 Bến Tre: 04 Long An: 02 |
| 9 | 7229030 | Văn học | 32 | 28 | 18 | 18 | 1 | 3 | 6 | 3 | 5 | 72.2% | 40.6% | 1 | 9 | 0 | 0 | |
| 10 | 7510201 | CN Kỹ thuật Cơ khí | 36 | 0 | 24 | 0 | 13 | 7 | 4 | 0 | 0 | 100.0% | 66.7% | 0 | 18 | 1 | 5 | Tp HCM: 09 Long An: 02 Bến Tre: 01 Bình Dương: 02 Tây Ninh: 01 |
| 11 | 7140202 | Giáo dục Tiểu học | 69 | 64 | 10 | 9 | 4 | 0 | 2 | 0 | 4 | 60.0% | 8.7% | 3 | 2 | 0 | 0 | Tiền Giang: 01 |
| 12 | 51140206 | Giáo dục thể chất | 29 | 7 | 29 | 7 | 1 | 0 | 2 | 12 | 9 | 51.7% | 51.7% | 0 | 8 | 0 | 0 | Tiền Giang: 08 |

| TT | Mã ngành | Tên ngành đào tạo | Số SVTN | | Số SV phản hồi | | Tình hình việc làm | | | | | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp | Khu vực làm việc | | | | Nơi làm việc (Tỉnh/TP) |
|-------------|----------|-------------------|------------|------------|----------------|------------|--------------------|-----------------------------|-----------------------------------|--------------|------------------|---|---|------------------|-----------------|-----------------|----------------------|---|
| | | | Tổng số | Nữ | Tổng số | Nữ | Có việc làm | | | Tiếp tục học | Chưa có việc làm | | | Khu vực nhà nước | Khu vực tư nhân | Tự tạo việc làm | Có yếu tố nước ngoài | |
| | | | | | | | Đúng ngành đào tạo | Liên quan đến ngành đào tạo | Không liên quan đến ngành đào tạo | | | | | | | | | |
| 13 | 51140201 | Giáo dục Mầm non | 85 | 85 | 53 | 53 | 45 | 3 | 4 | 0 | 1 | 98.1% | 61.2% | 20 | 31 | 1 | 0 | Tiền Giang: 47 Tp HCM: 02 Bến Tre: 01 |
| 14 | 51140231 | Sư phạm Tiếng Anh | 44 | 36 | 12 | 12 | 3 | 0 | 6 | 0 | 3 | 75.0% | 20.5% | 0 | 9 | 0 | 0 | Tiền Giang: 07 TP.HCM: 01 |
| 15 | 51140222 | CD SP Mỹ thuật | 13 | 11 | 2 | 6 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 100.0% | 15.4% | 2 | 0 | 0 | 0 | Tiền Giang: 02 |
| 16 | 51140213 | CD SP Sinh học | 40 | 34 | 39 | 30 | 6 | 4 | 25 | 1 | 3 | 92.3% | 90.0% | 7 | 26 | 0 | 2 | Tiền Giang: 34 |
| 17 | 51140218 | CD SP Sư Địa | 32 | 22 | 8 | 4 | 1 | 0 | 0 | 0 | 7 | 12.5% | 3.1% | 1 | 0 | 0 | 0 | |
| TỔNG | | | 882 | 599 | 571 | 369 | 269 | 97 | 122 | 18 | 50 | 88.6% | 57.4% | 67 | 397 | 5 | 32 | |

Tiền Giang, ngày 06 tháng 12 năm 2019

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

Lê Minh Tùng